

**Phụ lục 1**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính**

| STT   | Chỉ tiêu                                                                                                                                | Đơn vị, địa phương |            |            |            |                 |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                         | Năm 2021           | Năm 2022   | Năm 2023   | Năm 2024   | Năm 2025        |
|       |                                                                                                                                         |                    |            |            |            | (tính đến 31/3) |
| 1     | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                                                                    |                    |            |            |            |                 |
| 1.1   | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                                                                        | 43                 | 36         | 48         | 60         | 4               |
| 1.2   | <b>Số TTHC công bố mới</b>                                                                                                              | <b>1,466</b>       | <b>434</b> | <b>683</b> | <b>877</b> | <b>384</b>      |
| 1.3   | <b>Số TTHC bãi bỏ, thay thế</b>                                                                                                         | <b>1,397</b>       | <b>433</b> | <b>723</b> | <b>739</b> | <b>274</b>      |
| 1.4   | Tổng số TTHC của thành phố                                                                                                              | 1,875              | 1,876      | 1,842      | 1,948      | 1,916           |
| 1.4.1 | <i>Số lượng TTHC cấp thành phố</i>                                                                                                      | 1,474              | 1,465      | 1,452      | 1,519      | 1,480           |
| 1.4.2 | <i>Số lượng TTHC cấp huyện</i>                                                                                                          | 258                | 272        | 252        | 291        | 302             |
| 1.4.3 | <i>Số lượng TTHC cấp xã</i>                                                                                                             | 143                | 139        | 138        | 138        | 134             |
| 2     | <b>Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử</b>                               | 1,875              | 1,876      | 1,842      | 1,948      | 1,916           |
| 3     | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                                                                     |                    |            |            |            |                 |
| 3.1   | Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả sở, ngành | 1,474              | 1,465      | 1,452      | 1,519      | 1,480           |
| 3.2   | Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện                                                       | 258                | 272        | 252        | 291        | 302             |
| 3.3   | Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã                                                          | 143                | 139        | 138        | 138        | 134             |
| 3.4   | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                                                             | 276                | 270        | 271        | 255        | 242             |
| 3.5   | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                                                             | 93                 | 115        | 96         | 65         | 66              |
| 3.6   | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính                                              | 0                  | 0          | 0          | 19         | 63              |
| 4     | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>                                                                                                    |                    |            |            |            |                 |
| 4.1   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp thành phố giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)                                                       | 99.88%             | 99.74%     | 99.92%     | 99.96%     | 98.93%          |
| 4.2   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)                                                           | 99.27%             | 99.65%     | 99.92%     | 99.93%     | 99.89%          |
| 4.3   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)                                                              | 99.80%             | 99.93%     | 99.99%     | 100.00%    | 99.99%          |
| 5     | <b>Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC</b>                                                                                                  |                    |            |            |            |                 |
| 5.1   | Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm                                                                                                    | 238                | 163        | 420        | 570        | 194             |

|          |                                                                         |     |        |        |        |        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----|--------|--------|--------|--------|
| 5.2      | Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm                                   | 238 | 163    | 420    | 570    | 189    |
| 5.3      | Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT | 238 | 163    | 420    | 570    | 189    |
| <b>6</b> | <b>Số hóa hồ sơ</b>                                                     |     |        |        |        |        |
| 6.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC                  | -   | 8.83%  | 41,47% | 77,38% | 86,46% |
| 6.2      | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa                  |     | 0.00%  | 0.81%  | 14,29% | 34.99% |
| 6.3      | Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử                                         |     | 15.64% | 56,37% | 88.58% | 86.90% |